

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 02 năm 2022



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch
Ông Phùng Thanh Long	Ủy viên
Ông Lưu Anh Tuấn	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phùng Thanh Long	Giám đốc
Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Quyền	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *BPL*



**Phùng Thanh Long**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Số: 20/2022/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Hội đồng thành viên**  
**Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng công ty Lương thực miền Bắc**

**Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2022 và trình bày từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thương**  
**Phó Tổng giám đốc**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022



**Trần Thị Trang**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2909-2020-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01- DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>217.904.109.447</b>	<b>197.086.358.616</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.577.366.657</b>	<b>41.129.648.276</b>
1. Tiền	111	5	13.577.366.657	41.129.648.276
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>32.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	32.000.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103.802.229.069</b>	<b>65.529.697.377</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	99.983.456.359	65.290.915.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.185.720.660	474.584.506
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	633.052.050	160.832.474
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	-	(396.634.911)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>67.725.846.315</b>	<b>88.077.528.003</b>
1. Hàng tồn kho	141		67.725.846.315	88.077.528.003
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>798.667.406</b>	<b>349.484.960</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	289.253.209	193.824.054
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	509.414.197	155.660.906
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>114.945.717.835</b>	<b>123.544.358.416</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>112.725.682.459</b>	<b>122.392.805.775</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	112.725.682.459	122.378.147.695
- Nguyên giá	222		288.929.247.364	285.093.515.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.203.564.905)	(162.715.368.049)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	14.658.080
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.150.000)	(370.491.920)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>71.363.637</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71.363.637	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.148.671.739</b>	<b>1.151.552.641</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.148.671.739	1.151.552.641
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>332.849.827.282</b>	<b>320.630.717.032</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>85.517.912.943</b>	<b>75.156.526.993</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>85.409.141.443</b>	<b>74.963.165.493</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	47.423.574.924	46.392.342.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.850.000	161.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	4.513.912.131	2.945.768.608
4. Phải trả người lao động	314		14.313.969.088	5.551.906.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	636.823.841	521.263.464
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	1.133.362.148	2.049.548.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.682.052.455	7.466.844.979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	12.137.330.197	9.797.393.953
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		520.266.659	76.996.620
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>108.771.500</b>	<b>193.361.500</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	108.771.500	193.361.500
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>247.331.914.339</b>	<b>245.474.190.039</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>247.331.914.339</b>	<b>245.474.190.039</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		878.000.000	420.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.453.914.339	3.054.190.039
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.453.914.339	3.054.190.039
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>332.849.827.282</b>	<b>320.630.717.032</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B02- DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	22	784.699.626.745	633.107.804.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	11.305.198.134	8.054.468.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		773.394.428.611	625.053.335.796
4. Giá vốn hàng bán	11	23	731.716.634.085	590.768.246.826
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.677.794.526	34.285.088.970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.110.834.774	1.046.443.662
7. Chi phí tài chính	22	25	1.875.245.420	3.194.928.057
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.256.858.215	3.186.520.223
8. Chi phí bán hàng	25	26	15.125.982.663	11.315.695.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	21.692.618.271	17.476.830.479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.094.782.946	3.344.078.362
11. Thu nhập khác	31	27	528.162.519	271.990.881
12. Chi phí khác	32	28	45.159.382	223.063.217
13. Lợi nhuận khác	40		483.003.137	48.927.664
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.577.786.083	3.393.006.026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.123.871.744	338.815.987
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.453.914.339	3.054.190.039
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	184	107

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

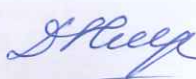
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.577.786.083	3.393.006.026
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.502.854.936	13.323.721.819
- Các khoản dự phòng	03	(396.634.911)	39.080.711
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	160.798.866	(56.889.081)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(681.004.947)	(99.081.367)
- Chi phí lãi vay	06	1.256.858.215	3.186.520.223
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.420.658.242	19.786.358.331
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(37.704.321.860)	12.328.578.553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.351.681.688	57.958.687.364
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.134.044.122	18.414.483.240
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.092.548.253)	(585.074.868)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.257.376.238)	(3.225.264.335)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(893.032.766)	(933.151.899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	71.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.720.000)	(95.755.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.936.384.935</b>	<b>103.720.361.386</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(3.852.833.775)	(373.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22	-	107.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(32.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	230.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155.676.735	19.123.667
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(33.697.157.040)</b>	<b>(2.016.785.424)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	226.852.734.906	254.810.883.797
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(224.512.798.662)	(323.069.659.033)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.129.600.000)	(1.159.237.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>210.336.244</b>	<b>(69.418.013.156)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(27.550.435.861)</b>	<b>32.285.562.806</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>41.129.648.276</b>	<b>8.844.445.965</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(1.845.758)</b>	<b>(360.495)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>13.577.366.657</b>	<b>41.129.648.276</b>

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Giám đốc



Phùng Thanh Long

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 137 người (tại ngày 31/12/2020 là 138 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 31/12/2021, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 đơn vị trực thuộc như sau:

ST T	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng
2.	Chi nhánh Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

##### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **4.4 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### **4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.13 Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ, theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**4.15 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	459.999.371	363.200.690
Tiền gửi ngân hàng	13.117.367.286	40.766.447.586
<b>Cộng</b>	<b><u>13.577.366.657</u></b>	<b><u>41.129.648.276</u></b>

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, khoản tiền gửi được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng này.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>7.033.853.535</b>	<b>3.031.829.410</b>
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	2.459.283.535	3.031.829.410
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	4.556.370.000	-
Công ty Cổ phần xây dựng và chế biến lương thực Vĩnh Hà	18.200.000	-
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>92.949.602.824</b>	<b>62.259.085.898</b>
Công ty TNHH Khải Minh	23.186.631.729	11.666.634.779
Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	14.386.307.100	4.598.050.600
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	3.341.980.456	5.889.683.856
Vũ Kim Hoàn	9.546.048.543	9.913.562.250
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á	5.583.585.975	2.006.939.000
Các khách hàng khác	36.905.049.021	28.184.215.413
<b>Cộng</b>	<b><u>99.983.456.359</u></b>	<b><u>65.290.915.308</u></b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	10.890.000	-	120.969.166	-
Dự thu lãi tiền gửi	549.361.089	-	24.032.877	-
Các khoản bảo hiểm	10.835.632	-	9.830.431	-
Phải thu khác	61.965.329	-	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>633.052.050</u></b>	<b>-</b>	<b><u>160.832.474</u></b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	12.358.034.460	-	54.140.767.157	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.114.605.403	-	31.021.495.504	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	131.353.043	-
Thành phẩm	5.253.206.452	-	2.783.912.299	-
<b>Cộng</b>	<b>67.725.846.315</b>	<b>-</b>	<b>88.077.528.003</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>289.253.209</b>	<b>193.824.054</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	84.219.404	30.440.814
Chi phí bảo hiểm tài sản	46.569.130	62.854.142
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	158.464.675	100.529.098
<b>Dài hạn</b>	<b>2.148.671.739</b>	<b>1.151.552.641</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.212.506.575	302.840.962
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	78.065.633	93.678.761
Chi phí sửa chữa	328.342.485	525.571.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	529.757.046	229.461.001
<b>Cộng</b>	<b>2.437.924.948</b>	<b>1.345.376.695</b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

**11. NỢ XẤU**

	31/12/2021		Thời gian quá hạn	01/01/2021		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty Cổ phần ACT Quốc tế	-	-	Từ 2-3 năm	541.867.911	115.533.000	396.634.911
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		<b>541.867.911</b>	<b>115.533.000</b>	<b>396.634.911</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

MẪU SỐ B09 - DN

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	146.982.069.329	130.775.847.376	7.227.965.039	107.634.000	285.093.515.744
Mua trong năm	-	2.142.595.639	922.877.909	84.600.000	3.150.073.548
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	685.658.072	-	-	-	685.658.072
Tại ngày 31/12/2021	147.667.727.401	132.918.443.015	8.150.842.948	192.234.000	288.929.247.364
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2021	59.955.931.307	96.925.143.297	5.742.180.654	92.112.791	162.715.368.049
Khấu hao trong năm	5.256.150.093	7.553.442.501	664.957.105	13.647.157	13.488.196.856
Tại ngày 31/12/2021	65.212.081.400	104.478.585.798	6.407.137.759	105.759.948	176.203.564.905
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	87.026.138.022	33.850.704.079	1.485.784.385	15.521.209	122.378.147.695
Tại ngày 31/12/2021	82.455.646.001	28.439.857.217	1.743.705.189	86.474.052	112.725.682.459
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	25.381.989.648	1.023.830.250	-	26.405.819.898
Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn	22.475.062.349	4.607.301.540	-	-	27.082.363.889



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2021	385.150.000
Tại ngày 31/12/2021	385.150.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2021	370.491.920
Khấu hao trong năm	14.658.080
Tại ngày 31/12/2021	385.150.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2021	14.658.080
Tại ngày 31/12/2021	-
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	385.150.000

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.379.837	7.897.860
Chi phí quà tặng khách hàng	-	82.102.500
Chi phí khác	629.444.004	431.263.104
<b>Cộng</b>	<b>636.823.841</b>	<b>521.263.464</b>

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng khuyến mại có điều kiện chưa giao cho khách hàng	1.133.362.148	1.995.381.859
Tiền cho thuê văn phòng nhận trước	-	54.167.000
<b>Cộng</b>	<b>1.133.362.148</b>	<b>2.049.548.859</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.682.052.455</b>	<b>7.466.844.979</b>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	-	<b>7.271.434.993</b>
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	-	7.271.434.993
<i>Phải trả khác</i>	<b>4.682.052.455</b>	<b>195.409.986</b>
Kinh phí công đoàn	51.534.377	117.228.906
Cổ tức	2.362.080	1.762.080
Công ty Cổ phần Tiến Hưng (*)	4.104.366.000	-
Các khoản phải trả khác	523.789.998	76.419.000
<b>Dài hạn</b>	<b>108.771.500</b>	<b>193.361.500</b>
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	108.771.500	193.361.500
<b>Cộng</b>	<b>4.790.823.955</b>	<b>7.660.206.479</b>

(\*) Phải trả giá trị nguyên liệu mượn của Công ty Cổ phần Tiến Hưng để phục vụ sản xuất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>4.546.356.000</b>	<b>4.546.356.000</b>	-	-
Chi nhánh Tây Bắc - Tổng công ty lương thực miền Bắc	4.546.356.000	4.546.356.000	-	-
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>42.877.218.924</b>	<b>42.877.218.924</b>	<b>46.392.342.589</b>	<b>46.392.342.589</b>
Grain Corp Operations Limited	11.459.094.920	11.459.094.920	40.907.160.000	40.907.160.000
CL Commodities Pty Ltd	8.156.593.038	8.156.593.038	-	-
Export Trading Commodities PTE LTD	21.469.824.250	21.469.824.250	-	-
Chester Commodities Pty Ltd	-	-	3.346.762.016	3.346.762.016
Nhà cung cấp khác	1.791.706.716	1.791.706.716	2.138.420.573	2.138.420.573
<b>Cộng</b>	<b>47.423.574.924</b>	<b>47.423.574.924</b>	<b>46.392.342.589</b>	<b>46.392.342.589</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số có khả năng trả nợ VND
Thuế giá trị gia tăng	2.471.504.608	45.361.234.793	43.450.793.597	4.381.945.804
Thuế xuất nhập khẩu	-	59.289.925	59.289.925	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(121.121.912)	1.123.871.744	893.032.766	109.717.066
Thuế thu nhập cá nhân	(17.476.339)	114.023.978	74.298.378	22.249.261
Tiền thuế đất, thuế đất	474.264.000	1.175.410.875	2.142.026.417	(492.351.542)
Các loại thuế khác	(17.062.655)	67.199.061	67.199.061	(17.062.655)
<b>Cộng</b>	<b>2.790.107.702</b>	<b>47.901.030.376</b>	<b>46.686.640.144</b>	<b>4.004.497.934</b>

**Trong đó:**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước  
Thuế và các khoản phải thu nhà nước

2.945.768.608  
155.660.906

4.513.912.131  
509.414.197

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**19. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2021				31/12/2021			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	6.406.041.600	6.406.041.600	176.445.496.877	182.851.538.477	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	31.468.126.818	27.742.236.306	3.725.890.512	3.725.890.512	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	3.391.352.353	3.391.352.353	18.939.111.211	13.919.023.879	8.411.439.685	8.411.439.685	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.797.393.953</b>	<b>9.797.393.953</b>	<b>226.852.734.906</b>	<b>224.512.798.662</b>	<b>12.137.330.197</b>	<b>12.137.330.197</b>		

Chi tiết về các khoản vay trong năm của Công ty như sau:

Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ 01/2021/96888396/HĐTĐ ngày 24/05/2021	170	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ cụ thể	Các lợi ích theo hợp đồng thẻ chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 01/2020/96888396/HĐTĐ ngày 22/05/2020
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội 111021/HDCVHMVCB-BMV ngày 11/10/2021	20	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình 110/2021-HDCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 7/7/2021	80	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế tối thiểu tương ứng với số dư tín dụng tại Vietinbank và các tài sản gắn liền với thửa đất số 01A (Khu A và Khu B), tờ bản đồ số 6I-III-06 tại địa chỉ số 94 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	242.000.000.000	-	1.674.253.451	243.674.253.451
Lãi trong năm	-	-	3.054.190.039	3.054.190.039
Trích lập các quỹ	-	420.000.000	(513.253.451)	(93.253.451)
Chia cổ tức	-	-	(1.161.000.000)	(1.161.000.000)
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>242.000.000.000</b>	<b>420.000.000</b>	<b>3.054.190.039</b>	<b>245.474.190.039</b>
Lãi trong năm	-	-	4.453.914.339	4.453.914.339
Trích lập các quỹ (*)	-	458.000.000	(923.990.039)	(465.990.039)
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.130.200.000)	(2.130.200.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>242.000.000.000</b>	<b>878.000.000</b>	<b>4.453.914.339</b>	<b>247.331.914.339</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 20/05/2021, chi tiết gồm:

- Chia cổ tức 2.130.200.000 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển 458.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 465.990.039 đồng

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78%	236.627.000.000	97,78%
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22%	5.373.000.000	2,22%
<b>Cộng</b>	<b>242.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>242.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	242.000.000.000	242.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	242.000.000.000	242.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.130.200.000</b>	<b>1.161.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành( đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	8.515	10.452,98

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>784.699.626.745</b>	<b>633.107.804.296</b>
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	779.215.423.118	627.842.989.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.484.203.627	5.264.814.520
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>11.305.198.134</b>	<b>8.054.468.500</b>
Chiết khấu thương mại	11.305.198.134	8.054.468.500
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch</b>	<b><u>773.394.428.611</u></b>	<b><u>625.053.335.796</u></b>

**Doanh thu với bên liên quan**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	91.269.666.727	128.682.549.000
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	12.309.403.750	13.395.800.000
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	4.571.050.000	4.877.250.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	2.431.500.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	118.363.635	-

**Chiết khấu thương mại với bên liên quan**

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	48.500.000	172.976.250

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	728.938.951.081	587.973.182.410
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.777.683.004	2.795.064.416
<b>Cộng</b>	<b>731.716.634.085</b>	<b>590.768.246.826</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	681.004.947	43.156.544
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.429.829.827	1.003.287.118
<b>Cộng</b>	<b>2.110.834.774</b>	<b>1.046.443.662</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.256.858.215	3.186.520.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	521.387.205	8.407.834
Chiết khấu thanh toán	97.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.875.245.420</b>	<b>3.194.928.057</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>15.125.982.663</b>	<b>11.315.695.734</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	3.700.433.849	1.956.581.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	724.062.980	707.554.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.929.334.176	6.671.146.426
Chi phí khác	2.772.151.658	1.980.413.866
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21.692.618.271</b>	<b>17.476.830.479</b>
Chi phí nhân viên quản lý	14.597.028.829	10.092.039.592
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	656.677.690	353.011.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.665.683.950	1.677.003.268
Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	1.634.355.309	2.008.360.323
Chi phí/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(396.634.911)	39.080.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.945.262.035	1.556.916.047
Chi phí khác	1.590.245.369	1.750.419.438
<b>Trong đó:</b>		
<i>Thu nhập Ban kiểm soát</i>	<i>401.444.160</i>	<i>382.263.608</i>
<b>Cộng</b>	<b>36.818.600.934</b>	<b>28.792.526.213</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thưởng tàu, bồi thường	365.071.454	114.911.592
Tiền bán phế liệu, vỏ bao, thanh lý CCDC	85.446.364	63.789.090
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	55.924.823
Thu nhập khác	77.644.701	37.365.376
<b>Cộng</b>	<b>528.162.519</b>	<b>271.990.881</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền truy thu, phạt chậm nộp thuế	24.671.061	16.367.510
Chi phí khác	20.488.321	206.695.707
<b>Cộng</b>	<b>45.159.382</b>	<b>223.063.217</b>

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.577.786.083	3.393.006.026
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	41.572.639	237.495.548
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>5.619.358.722</b>	<b>3.630.501.574</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm nay	1.123.871.744	726.100.315
Thuế TNDN các năm trước	-	(387.284.328)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.123.871.744</b>	<b>338.815.987</b>

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.453.914.339	3.054.190.039
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	465.990.039
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>4.453.914.339</b>	<b>2.588.200.000</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.200.000	24.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>184</b>	<b>107</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 20/05/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	602.494.065.670	421.799.673.818
Chi phí nhân công	30.932.451.229	21.694.905.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.475.911.530	13.318.939.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.296.303.300	16.916.145.919
Chi phí khác	5.600.117.425	5.739.193.627
<b>Cộng</b>	<b>672.798.849.154</b>	<b>479.468.858.036</b>

**32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan là Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ và:

**Bên liên quan là công ty con của Tổng công ty Lương thực miền Bắc**

1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng
2. Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên	14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái
3. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam	15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng
4. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	16. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La
5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	17. Công ty Cổ phần Chế biến Muối và Nông sản Miền Trung
6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái
7. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang	19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang
8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	20. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà
9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	21. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa
10. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị	22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh
11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	23. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định
12. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên	

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	55.049.039.000	92.035.501.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên tại Đồng Bằng Sông Cửu Long	-	8.879.040.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	10.174.719.000	7.900.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	4.703.760.000	-
<b>Cổ tức đã trả</b>		
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	2.082.317.600	1.135.809.600
<b>Thu nhập của Ban điều hành</b>		
Ông Phạm Văn Sơn - Chủ tịch HĐQT	285.774.645	283.806.567
Ông Lưu Anh Tuấn - Phó Giám đốc, Ủy viên HĐQT	299.035.348	315.442.080
Ông Phạm Bình Nguyên - Phó Giám đốc	238.511.852	246.718.325
Ông Nguyễn Đại Quyền - Phó Giám đốc	228.936.073	77.447.379



**33. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 đang tiếp tục diễn biến phức tạp khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chưa có ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm 2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long